

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 03/2020/KDTM-PT  
Ngày 15-5-2020  
V/v tranh chấp mua bán hàng hóa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Dương

*Các Thẩm phán:* Bà Lương Thị Hải Hà

Bà Vũ Thị Thu Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:** Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận HT, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa Quốc tế A; địa chỉ: Số 7B/331, đường T, phường T1, quận H, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim H; địa chỉ: Phòng 505A, tầng 5- Nhà 6 tầng, tòa nhà F, số 105 L, quận Đ, thành phố Hà Nội (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 06/01/2020 và giấy ủy quyền ngày 22/4/2020); có mặt

**- Bị đơn:** Công ty Cổ phần B; địa chỉ: Khu Công nghiệp AV, phường M, quận HT, thành phố Hải Phòng.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*

1. Ông Lưu Quang B; địa chỉ: Khu Công nghiệp AV, phường M, quận HT, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền số 173/UQ-BDD5 ngày 13/5/2020). Có mặt

2. Bà Vũ Thị O; địa chỉ: Khu Công nghiệp AV, phường M, quận HT, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền số 174/UQ-BDD5 ngày 13/5/2020). Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Cổ phần B

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ, đại diện của nguyên đơn trình bày:* Từ năm 2015 đến năm 2016, Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa Quốc tế A (Sau đây viết tắt là Công ty A) đã bán cho Công ty Cổ phần B (Sau đây viết tắt là Công ty B) hàng hóa là thép cáp dự ứng lực với quy cách D10.7mm và D7.1mm. Công ty A đã giao hàng đúng chất lượng, số lượng theo yêu cầu của Công ty B.

Ngày 13/12/2016, Công ty A hoàn tất việc giao hàng cho Công ty B với tổng giá trị hàng hóa là 1.334.221.165đ. Công ty A đã xuất đủ các hóa đơn cho Công ty B tương ứng với giá trị 1.334.221.165đ. Khi nhận hàng Công ty B không có bất kỳ khiếu nại, thắc mắc nào tới Công ty A.

Sau khi nhận hàng, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A 897.629.186đ và còn nợ Công ty A 436.591.979đ. Ngày 16/7/2018, Công ty A và Công ty B ký biên bản đối chiếu công nợ, theo đó hai bên cùng xác nhận Công ty B còn nợ Công ty A số tiền 436.591.979đ. Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty B thanh tiếp số còn thiếu trên nhưng Công ty B không hợp tác và trốn tránh.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền tạm tính đến ngày 10/7/2019 là 654.297.387đ phát sinh từ việc mua bán hàng hóa trên; trong đó số tiền nợ gốc là 436.591.979đ và số tiền lãi chậm trả tạm tính là 217.715.408đ, được tính từ ngày xuất hóa đơn với mức lãi suất 15% trên số tiền chậm trả của từng hóa đơn.

Tại phiên họp tiếp cận chứng cứ và hòa giải ngày 04/10/2019, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ngày 14/11/2019, Công ty B thanh toán tiếp cho Công ty A 200.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 200.000.000đ mà Công ty B đã trả ngày 14/11/2019.

Công ty A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B phải thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 236.591.979đ và số tiền lãi chậm thanh toán 195.508.805đ, được tính từ ngày 13/12/2016 (Ngày xuất hóa đơn cuối cùng với lãi suất 15,24% trên số tiền chậm trả). Và số tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật cho đến ngày Công ty cổ phần B thanh toán số nợ trên cho A.

\* *Tại Văn bản số 282/CV-BDD ngày 29/8/2019, số 313/CV-BDD ngày 01/10/2019 và số 358/CV-BDD ngày 30/10/2019 đại diện bị đơn trình bày:* Công ty B xác nhận còn nợ Công ty A nhưng chưa thanh toán được là do Công ty B gặp nhiều khó khăn. Công ty B đề nghị được tự giải quyết công nợ với Công ty A.

\* *Tại Bản án sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân quận HT, quyết định:* Căn cứ khoản 1, Điều 30; điểm b, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 2, Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122,123,124 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 36, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005; Điều 11, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Nghị quyết hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A với tổng số tiền tính đến ngày 27/11/2019 là 432.100.784đ(...); trong đó số tiền nợ gốc là 236.591.979đ(...); số tiền lãi chậm trả phát sinh theo quy định của pháp luật là 195.508.805đ(...).

Kể từ ngày 28/11/2019, Công ty B tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thanh toán hết số nợ gốc.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:*

Ngày 09/12/2019, bị đơn Công ty B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bị đơn không đồng ý với quyết định tuyên buộc Công ty B phải trả Công ty A số tiền lãi chậm trả 195.508.805đ, số tiền án phí phải chịu 21.284.031đ và việc trả lại Công ty A số tiền 15.085.000đ tạm ứng án phí.

Ngày 27/12/2019, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền lãi chậm thanh toán, án phí và lãi chậm thi hành án.

Ngày 20/01/2020, Công ty B trả cho Công ty A 236.591.979đ.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*, đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đại diện của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đại diện của VKSND vẫn giữ nguyên kháng nghị và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng nghị của VKSND TP Hải Phòng và nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty B. Vì việc mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán nên áp dụng quy định tại Điều 55 Luật Thương mại và Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lãi. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày xuất hóa đơn cuối cùng (Ngày 13/12/2016) là đúng với quy định của pháp luật. VKSND TP Hải Phòng căn cứ Văn bản số 2307/2018/CV-AQT ngày 23/7/2018 để xác định thời điểm tính lãi chậm trả từ sau ngày 31/7/2018 là không có căn cứ.

Đại diện của bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn vì các bên không có thỏa thuận về việc tính lãi. Trường hợp nếu bị đơn phải chịu lãi thì bị đơn chỉ chấp nhận tính lãi từ sau ngày 31/7/2018 theo Văn bản số 2307/2018/CV-AQT ngày 23/7/2018 mà nguyên đơn gửi cho bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng với quy định của luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm tính buộc bị đơn phải trả số tiền lãi của số tiền chưa trả tính từ ngày 13/12/2016 là không đúng, vì nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về thời điểm thanh toán và việc trả lãi do chậm thanh toán, chỉ đến ngày 23/7/2018 nguyên đơn mới có Công văn số 2307/2018/CV-AQT gửi bị đơn về việc đề nghị thanh toán nợ và có nhắc tới phần lãi suất chậm trả và có ấn định thời hạn là trước ngày 31/7/2018. Do vậy, ngày 31/7/2018 bị đơn không thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền lãi chậm trả từ ngày 01/8/2018 đến ngày 14/11/2019 mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 85.412.602đ. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên số tiền tính lãi thi hành án không đúng theo điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền tính lãi chậm thi hành án và tính lại án phí theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét yêu cầu đòi số tiền nợ gốc của nguyên đơn: Ngày 20/01/2020, bị đơn Công ty B đã trả cho nguyên đơn Công ty A số tiền 236.591.979đ nợ gốc theo như quyết định của bản án sơ thẩm. Do vậy, bị đơn Công ty B đã thực hiện xong nghĩa vụ đối với khoản nợ gốc của nguyên đơn.

[2]. Xét yêu cầu đòi số tiền lãi do chậm thanh toán: Công B mua hàng và đã nhận hàng của Công ty A nhưng chưa thanh toán nên Công ty A đã yêu cầu tính lãi của số tiền chậm thanh toán là đúng với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và khoản 3 Điều 440 BLDS.

[3]. Xét việc tính số tiền lãi do chậm thanh toán: Tại đơn khởi kiện và đến thời điểm phiên họp tiếp cận chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn yêu cầu tính số tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán của từng hóa đơn với lãi suất 15%/năm kể từ ngày xuất hóa đơn. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi kể từ ngày xuất hóa đơn cuối cùng (Ngày 13/12/2016) và yêu cầu áp dụng mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng là 15,24%/năm.

Căn cứ Điều 5, Điều 70, Điều 71, Điều 200, Điều 243 và Điều 244 BLTTDS, xét thấy; việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận xem xét yêu cầu tính lãi kể từ ngày xuất hóa đơn cuối cùng của nguyên đơn là đúng vì đây là việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để áp dụng mức lãi suất 15,24%/năm là không đúng vì đã vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu với mức lãi suất áp dụng là 15%/năm. Như vậy, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận mức lãi suất chậm thanh toán là 15%/năm.

[4]. Xét thời điểm tính lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày xuất hóa đơn cuối cùng (Ngày 13/12/2016). Hội đồng xét thấy; trong quá trình mua bán hàng hóa hai bên không có thỏa thuận thời điểm tính lãi mà chỉ đến ngày 23/7/2018 trong Công văn số 2307/2018/CV-AQT gửi Công ty B thì Công ty A mới đề cập đến lãi chậm trả và ấn định thời hạn thanh toán nợ gốc là ngày 31/7/2018. Như vậy, qua nội dung của văn bản đã thể hiện ý chí của nguyên đơn là đến hết ngày 31/7/2018 bị đơn phải thanh toán. Nên sau thời gian này (Ngày 01/8/2018) bị đơn không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả là đúng. Hội đồng xét thấy nội dung kháng nghị của VKS là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5]. Số tiền lãi chậm thanh toán của Công ty B như sau:

- Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 14/11/2019 (Ngày trả 200 triệu) là 469 ngày. Số tiền lãi chậm trả là  $(436.591.979đ \times 469 \text{ ngày} \times 15\%/năm) / 365 \text{ ngày} = 84.148.618đ$ .

- Từ ngày 14/11/2019 đến ngày 27/11/2019 (13 ngày) là  $(236.591.979đ \times 13 \times 15\%/năm)/365 \text{ ngày} = 1.263.984đ$ .

Tổng cộng số tiền mà Công ty B phải thanh toán cho Công ty A đến ngày xét xử sơ thẩm là:  $236.591.979đ + (84.148.618đ + 1.263.984đ) = 322.004.581đ$ . Tuy nhiên, sau khi xét sơ thẩm (ngày 20/01/2020), bị đơn Công ty B đã trả nguyên đơn Công ty A số tiền 236.591.979đ nợ gốc. Do vậy, Công ty B còn phải trả Công ty A số tiền lãi do chậm thanh toán là  $84.148.618đ + 1.263.984đ = 85.412.602đ$ .

[6]. Tại đoạn hai phần (1) quyết định của Bản án có tuyên: “ Kể từ ngày 28/11/2019, Công ty cổ phần B tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thanh toán hết số nợ gốc.” là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Do vậy, Hội đồng xét xử sửa phần quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 432.100.784đ nhưng Tòa án chỉ chấp nhận 322.004.581đ. Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS, nguyên đơn Công ty A phải chịu án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận là  $432.100.784đ - 322.004.581đ = 110.096.203đ$ . Công ty B phải chịu án phí tương ứng với số tiền 322.004.581đ.

[7.2]. Án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 5, Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều, Điều 70, Điều 71, Điều 147, Điều 200, Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 243 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 440 BLDS Dân sự; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 11, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2019/KDTM-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân quận HT, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa Quốc tế A số tiền 85.412.602đ (*Tám mươi lăm triệu, bốn trăm mười hai nghìn, sáu trăm lẻ hai đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần B phải chịu 16.100.000đ (*Mười sáu triệu, một trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm. Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa Quốc tế A phải chịu 5.505.000đ (*Năm triệu, lăm trăm lẻ lăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 15.085.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số số 0005192 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận HT, thành phố Hải Phòng. Trả lại Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa Quốc tế A 9.580.000đ (*Chín triệu, lăm trăm tám mươi nghìn đồng*).

- Án phí phúc thẩm: Trả lại Công ty Cổ phần B số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0005451, ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận HT, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Thị Hải Hà    Vũ Thị Thu Hà**

**Nguyễn Văn Dương**